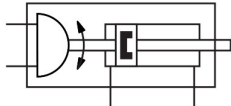


# Xy lanh xoay/tịnh tiến DSL-40- -270-CC-A-S2-KF-B

Số bộ phận: 556769

FESTO



## Bảng dữ liệu

| Đặc tính                                              | Giá trị                                                         |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| Góc giảm âm                                           | 16 °                                                            |
| Phạm vi điều chỉnh góc xoay                           | 0 °...240 °                                                     |
| Hành trình                                            | 10 mm...160 mm                                                  |
| Ø pít tông                                            | 40 mm                                                           |
| Góc xoay                                              | 0 °...240 °                                                     |
| Đệm                                                   | Bộ giảm chấn hai bên<br>Các vòng / tấm đệm đàn hồi ở cả hai đầu |
| Vị trí lắp đặt                                        | bất kỳ                                                          |
| Điều chỉnh thích hợp                                  | -3 °                                                            |
| Nguyên tắc vận hành                                   | tác động kép                                                    |
| Cấu trúc xây dựng                                     | Cánh xoay                                                       |
| Phát hiện vị trí                                      | cho các công tắc gần                                            |
| Các biến thể                                          | Ty pít tông liền mạch                                           |
| Bảo vệ chống xoay/dẫn hướng                           | dẫn bằng cầu                                                    |
| Áp suất vận hành                                      | 2.5 bar...8 bar                                                 |
| Tốc độ tác động tối đa                                | 500 mm/s                                                        |
| Tần số xoay tối đa ở 0,6 MPa (6 bar, 87 psi)          | 0.7 Hz                                                          |
| chơi góc xoay                                         | 0.05 °                                                          |
| Độ chính xác lặp lại                                  | 0.1 °                                                           |
| Môi chất vận hành                                     | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                            |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                 | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo)   |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                  | 1 - ứng suất ăn mòn thấp                                        |
| Tuân thủ LABS                                         | VDMA24364-B2-L                                                  |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                        | -10 °C...60 °C                                                  |
| Mô-men tải động                                       | 5.4 N m                                                         |
| Lực lý thuyết ở mức 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), dòng hồi | 495 N                                                           |
| Lực theo lý thuyết tại 0,6 MPa (6 bar, 87 psi), luống | 603 N                                                           |
| Mô men xoắn lý thuyết tại 0,6 MPa (6 bar, 87 psi)     | 20 N m                                                          |
| Mô-men quán tính khối lượng cho phép                  | 0.004 kgm <sup>2</sup>                                          |
| trọng lượng sản phẩm                                  | 5350 g                                                          |
| Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm                  | 5350 g                                                          |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm          | 175 g                                                           |

| Đặc tính              | Giá trị                                        |
|-----------------------|------------------------------------------------|
| Kiểu gắn              | kẹp trong khe chữ T<br>với ren ngoài<br>tùy ý: |
| Cổng nối khí nén      | G1/8                                           |
| Vật liệu phủ          | Hợp kim nhôm rèn<br>anốt hóa                   |
| Vật liệu của phốt     | TPE-U (PU)                                     |
| Vật liệu vỏ           | Nhôm<br>anốt hóa trượt                         |
| Vật liệu thanh piston | Thép tôi luyện                                 |